



jī jīn
基金

Noun · foundation; fund

Example Sentences

wǒ mǎi le yí gè jī jīn
我买了一个基金。

I bought a fund.

nǐ liǎo jiě guò zhè ge cí shàn jī jīn de yùn zuò mó shì ma
你了解过这个慈善基金的运作模式吗？

Have you learned about the operational model of this charitable foundation?

zhè ge jī jīn kě yǐ bāng zhù nǐ cún qián
这个基金可以帮助你存钱。

This fund can help you save money.

Trace each character, then write the word on your own.

基	基	基	基	基	基	基	基	基	基	基
基	基	基								
金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金